

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 27-3-2024

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung, nợ chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Ông Lê Viết Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 và ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1981 “có mặt”

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Đường H, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đàm Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1976 “có mặt”

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1989 “có đơn xin vắng mặt”

Địa chỉ: 2 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Anh Nguyễn Trọng P1, sinh năm 2000, chị Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2002 và anh Nguyễn Thanh H, sinh ngày 01/02/2007. Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước “Phan, Anh vắng mặt, H có mặt”

3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”

4. Bà Võ Thị N, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952 (Ông T2 ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng). Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt khi tuyên án”

5. Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1954 ; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”

6. Ông Trần Văn Ý, sinh năm 1980 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”

7. Văn phòng C

Đại diện theo pháp luật: Ông Vi Văn T3 – Công chứng viên “có đơn xin vắng mặt”

Địa chỉ: Khu phố Ninh Phú, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

8. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công D - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện B “có đơn xin vắng mặt”

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G và người đại diện của bà G trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh P là trước đây vợ chồng nhưng đã ly hôn theo quyết định tại Bản án sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Tại Bản án phúc thẩm số 13/2020/HNGĐ-PT ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã hủy một phần bản án sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp về phần tài sản chung và nợ chung, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp giải quyết lại phần này. Bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung, nợ chung như sau:

- Đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ 09, diện tích 182,1m², diện tích đo đạc thực tế là 152,5m², tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P ngày 09/8/2010. Bà G yêu cầu chia đôi giá trị thửa đất và tài sản trên đất, bà có nguyện vọng được lấy nhà và sẽ hoàn lại cho ông P ½ giá trị tài sản theo định giá.

- Đối với xe ô tô Innova màu đồng ánh kim, biển kiểm soát 93A-09221 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu chia đôi, giao xe ô tô này cho ông P quản lý, ông P trả cho bà ½ giá trị xe theo định giá.

- Về nợ chung: Khoản vay tại Công ty T6 đã được vay Ngân hàng N2 chi nhánh Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước là 600.000.000 đồng để trả, nay chỉ còn nợ Ngân hàng, bà yêu cầu chia đôi, mỗi người trả ½ số nợ.

Ngoài ra, bà G không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

- Ông P đồng ý chia đôi giá trị tài sản chung là thửa đất số 150, tờ bản đồ 09, diện tích 182,1m², tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P ngày 09/8/2010 nhưng ông

không đồng ý giao nhà và đất này cho bà G, nguyện vọng của ông là được nhận tài sản và ông sẽ hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà G.

- Đối với xe ô-tô Innova màu đồng ánh kim, biển kiểm soát 93A-09221 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G là tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên ông cũng đồng ý chia đôi, ông nhận quản lý, sử dụng xe ô-tô này và đồng ý trả cho bà G ½ giá trị xe theo định giá.

- Về nợ chung:

+ Khoản nợ đối với Công ty T6: Lý do vay là để mua xe ô-tô Innova nói trên, sau khi trả góp một thời gian thì vợ chồng ly thân nên ông đã vay của ông Nguyễn Đình Q số tiền 500.000.000 đồng để tất toán khoản nợ còn lại là 530.000.000 đồng. Hiện ông bà không còn nợ đối với Công ty T6. Đối với khoản vay này ông Q đã có yêu cầu độc lập yêu cầu ông và bà G cùng trả nợ, ông đồng ý với yêu cầu của ông Q.

- Khoản nợ tại Ngân hàng N3 chi nhánh Đ1, huyện B, tỉnh Bình Phước là 600.000.000 đồng, ông đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ gốc là 600.000.000 đồng cùng tiền lãi là 250.000.000 đồng (tổng cộng là 850.000.000 đồng). Ông yêu cầu chia đôi số nợ gốc và lãi, bà G phải trả lại cho ông ½ của khoản tiền 850.000.000 đồng, ngoài ra còn phải trả tiền lãi đối với phần nghĩa vụ của bà G là 300.000.000 đồng mà ông đã vay mượn để thực hiện thay từ ngày 14/5/2021 đến nay theo lãi suất vay của Ngân hàng này (hiện ông vẫn đang đóng lãi).

- Ngoài ra, ông P còn phản tố yêu cầu được chia ½ giá trị thửa đất số 323, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước mà theo ông đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do vợ chồng cùng tạo lập. Nguồn gốc số tiền mua đất là do ông P đi làm ở V Campuchia và ở Thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về cho bà G gửi tiết kiệm. Việc ký vào giấy xác nhận tài sản riêng là ngoài ý chí của ông. Thửa đất này hiện bà G đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Ý và bà Lê Thị H1, ông không yêu cầu gì đối với giao dịch đã hoàn tất này mà chỉ yêu cầu được chia ½ số tiền bà G đã nhận chuyển nhượng là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra ông P không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đình Q trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 05/6/2018 ông có cho ông Nguyễn Thanh P vay số tiền 500.000.000 đồng để ông P thanh toán tiền mua xe ô-tô, thời hạn vay đến ngày 05/6/2021. Nay, do ông P và bà G làm thủ tục ly hôn nên ông yêu cầu ông P và bà G trả cho ông 500.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi trong hạn là 100.000.000 đồng (từ ngày 05/6/2019-04/6/2021) và 175.561.644 đồng lãi quá hạn (từ ngày 05/6/2021 đến 18/5/2023), ngoài ra ông Q không có yêu cầu gì khác.

+ Bà Hoàng Thị N1 trình bày:

Bà là mẹ của ông Nguyễn Thanh P, thửa đất số 150, tờ bản đồ 09, diện tích 182,1m², tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P ngày 09/8/2010 có nguồn gốc từ tiền bà bán phần đất khoảng 6,5 sào tại ấp T, xã T là đất bà đã cho ông P trước đó để lên thị trấn mua. Do vậy đây là tài sản riêng của ông P. Bà N1 không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B là ông Nguyễn Công D trình bày:*

Theo công văn của UBND huyện B đã trả lời ngày 05/11/2020 thì nguyên nhân diện tích thực tế của thửa đất số 150, tờ bản đồ 09, tọa lạc khu phố T, thị trấn T giảm 29,6m² so với diện tích trên Giấy CNQSDĐ là do giải tỏa mở rộng đường ĐT759B, phần diện tích giảm 29,6m² thuộc đất hành lang bảo vệ đường bộ. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật, việc cấp, đổi Giấy CNQSDĐ cho chủ thể sử dụng thửa đất này sẽ được thực hiện theo quy định. Việc này không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất hoặc các chủ thể sử dụng đất khi Tòa án phân chia tài sản. UBND huyện B không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ *Bà Võ Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Ông, bà là cha mẹ của bà Nguyễn Thị Ngọc G. Nguồn gốc thửa đất số 323, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước mua của bà T1, ông T là từ nguồn tiền của vợ chồng bà bán đất ở L (huyện L, tỉnh Bình Phước) mang lên mua. Do vậy đất là của bà, chỉ nhờ bà G đứng tên giùm chứ bà G và ông P không có quyền lợi gì trong thửa đất này. Bà không đồng ý với yêu cầu chia giá trị thửa đất mà ông P yêu cầu. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án, vì tuổi cao, đi lại khó khăn nên xin được vắng mặt khi làm việc và xét xử.

+ *Bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Văn T trình bày:*

Trước đây ông bà có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc G thửa đất số 323, tờ bản đồ số 19, diện tích 185,4m² tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 12/11/2016, vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Nguyễn Thanh P thống nhất đến Văn phòng C lập văn bản cam kết tài sản riêng. Sau đó vợ chồng bà ký hợp đồng CNQSDĐ nói trên cho bà G với trị giá 60.000.000 đồng rồi đi về. Đối với tranh chấp của ông P và bà G hiện nay, ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ *Ông Trần Văn Ý trình bày:*

Năm 2018, ông có mua thửa đất số 323, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp F, xã T của bà Nguyễn Thị Ngọc G với giá 360.000.000 đồng. Ông có yêu cầu bà G cho tất cả mọi người có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình ký kết thì vợ chồng ông mới đồng ý thực hiện hợp đồng này, bà G trả lời sẽ đưa hợp đồng về cho tất cả mọi người trong sổ hộ khẩu ký kết. Lý do vì bà Giàu c nói vợ chồng đang lục đục nên ông mới nói cho tất cả mọi người trong gia đình bà G ký. Thực tế giá trị chuyển nhượng là 360.000.000 đồng, còn vì sao trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/8/2018 lại ghi 50.000.000 đồng thì ông không rõ. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ *Ông Vi Văn T3 là người đại diện của Văn phòng C trình bày:*

Ngày 12/11/2016, vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Nguyễn Thanh P đến trụ sở Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C) ký văn bản cam kết (văn bản cam kết tài sản riêng). Văn phòng công chứng lập biên bản cam kết theo sự thỏa thuận của hai bên, hai vợ chồng bà G và ông P có ký, ghi rõ họ tên, lăn tay hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, xúi giục, ngay trước mặt ông Vi Văn T3 – Công chứng viên. Khi lập xong văn bản cam kết trên, mỗi người giữ một bản và

Văn phòng công chứng lưu một bản như nhau rồi hai vợ chồng đi về. Văn phòng công chứng không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người làm chứng ông Phạm Minh H2 trình bày:

Ông H2 có mối quan hệ quen biết với ông P do cùng đi làm chung ở V Campuchia. Cả 2 cùng làm bảo vệ tại Công ty E, Công ty S và Công ty Đ2 từ năm 2012-2015 với thu nhập lương là 360\$/tháng. Chủ yếu các ông làm mộc thêm ở ngoài và tiền công làm mộc mới là thu nhập chính. Thời gian này, các ông làm được 11 căn nhà gỗ cho các Công ty, sau khi trừ chi phí thì chia mỗi người được từ 1.000\$ - 1.200\$ tiền công. Việc các ông sang Campuchia làm bảo vệ chỉ là hình thức để kiếm thêm công việc bên ngoài vì lương bảo vệ thấp. Vì tuổi cao, đi lại khó khăn nên ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và khi xét xử.

Người làm chứng ông Phạm Văn H3 trình bày:

Ông là người có đất ở đối diện thửa đất 323, tờ bản đồ 19 mà bà G bán cho ông Ý bà H1. Trước đây khoảng năm 2018-2019 bà Giàu c nhờ ông tìm người để bà G bán thửa đất này với giá 100.000.000 đồng/mét ngang, nếu bán được thì cho ông 2.000.000 đồng tiền uống nước. Sau đó vợ chồng ông Ý bà H1 tìm mua đất nên ông giới thiệu qua bà G. Việc các bên mua bán với nhau như thế nào ông không rõ và không chứng kiến nhưng giá đất khu vực này tại thời điểm đó thấp nhất là 100.000.000 đồng/mét ngang, cũng lúc đó ông cũng bán đất của mình ở đối diện với giá 105.000.000 đồng/mét ngang. Việc mua bán thành công nhưng đến nay bà G vẫn không cho ông tiền hoa hồng như đã hứa. Khi nhờ ông tìm người mua đất, bà G không nói đất này là của ai. Vì lý do tuổi cao nên ông H3 xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa xét xử.

Người làm chứng ông Hồ Văn D1 trình bày:

Từ năm 2015-2016 ông làm chung với ông Nguyễn Thanh P tại Công ty T7 (C P, khu phố E, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh), lúc đó ông làm kế toán còn ông P làm quản lý khu nhà ở sinh viên, mức lương chi trả cho ông P2 là 390\$ và các khoản phụ thu khác.

Người làm chứng ông Phạm Xuân T4 trình bày:

Năm 2011-2013 ông công tác tại Công ty C2 (Campuchia) với chức vụ Giám đốc, từ tháng 3/2012-01/2013 ông P làm việc tại Công ty, chức vụ đội trưởng độ I với mức lương 9.000.000 đồng/tháng. Đến tháng 01/2014-01/2015 ông và ông P cùng chuyển sang Công ty Đ2 làm với mức lương khoảng 390\$/tháng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G;

- Ông Nguyễn Thanh P được quyền quản lý, sử dụng:

+ Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P, cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà 01 tầng, chiều cao lớn hơn hoặc bằng 3m, móng khung chịu lực bằng bê tông cốt thép, mái tôn, la phong tôn xà gồ thép, tường bao xây gạch dài 10cm, tường sơn nước có bả matic (nhà xây năm 2009), công trình phụ gồm 01 nhà vệ sinh diện tích 7m², 01 giếng nước sâu 50m.

+ 01 xe ô-tô hiệu Innova biển kiểm soát 93A-09221 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên trên các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng nói trên.

- Ông Nguyễn Thanh P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc G số tiền 1.000.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại thị trấn T) và 250.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị xe ô-tô).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh P 425.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số nợ ngân hàng mà ông P đã thanh toán).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P;

Bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh P số tiền 235.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của thửa đất tại ấp F, xã T).

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình Q;

Ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đình Q số tiền 775.516.644 đồng, gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 275.516.644 đồng tiền lãi tính đến ngày 18/5/2023. Cụ thể ông P trả 525.516.644 đồng, bà G trả 250.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về, án phí, chi phí tố tụng, biện pháp bảo đảm thi hành án, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao cho bà G được quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước và bà G hoàn trả lại giá trị phần chênh lệch cho ông P; xác định số tiền 500 triệu đồng vay của ông Nguyễn Đình Q là nợ riêng của ông P, bà G không có nghĩa vụ phải trả số tiền này; xác định thửa đất số 323, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp F, xã T là tài sản riêng của bà G, không chia tài sản này cho ông P.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 09, diện tích 182,1m² (diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 152,5m²) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của bà G, ông P. Theo Công văn số 217 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác định thửa đất này không đủ điều kiện để tách thửa. Tại cấp phúc thẩm bà G và ông P thống nhất thoả thuận giao

cho bà G được quản lý, sử dụng diện tích đất này và tài sản trên đất, đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, tuyên giao cho bà G được quản lý, sử dụng đất, tài sản trên đất và tuyên buộc bà G trả lại cho ông P giá trị tài sản bằng tiền.

- Đối với thửa đất số 323 thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 185,4m² tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B: Ông P và bà G đã có văn bản cam kết thoả thuận đây là tài sản riêng của bà G và việc thoả thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện nên đây là tài sản riêng của bà G. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà G và ông P là không có căn cứ. Mặt khác, Toà án sơ thẩm nhận định là tài sản chung của bà G và ông P nhưng cũng không xem xét tuyên hủy văn bản cam kết giữa bà G và ông P là không đúng quy định pháp luật.

- Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Đình Q: Ông P cho rằng vay số tiền 500 triệu đồng của ông Q để trả nợ chung của vợ chồng là không có căn cứ vì khoản nợ tiền mua xe ô tô đã tất toán từ trước khi ông P và bà G ly hôn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà G; tuyên sửa Bản án sơ thẩm về việc chia tài sản, giao nhà và đất cho bà G quản lý sử dụng và bà G có nghĩa vụ trả tiền cho ông P; không chấp nhận yêu cầu phản tố của P đối với thửa đất số 323 thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 185,4m² tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình Q, tuyên buộc ông P có nghĩa vụ trả nợ cho ông Q toàn bộ số nợ đã vay và sửa án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc G làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà G đối với tài sản là thửa đất số 150, thuộc tờ bản đồ 09, diện tích 182,1m² (diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 152,5m²) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P ngày 09/8/2010:

Diện tích đất này có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn H4 vào năm 2000, người đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng là ông P. Thời điểm này ông P, bà G chưa đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống với nhau như vợ chồng và có 01 người con chung là Nguyễn Trọng Phan. Đến năm 2010 được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Thanh P, ông P, bà G cũng đã xây dựng nhà ở trên diện tích đất này và thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng để làm ăn phục vụ nhu cầu thiết yếu chung của gia đình. Tại cấp phúc thẩm ông P và bà G đều thống nhất xác định diện tích đất này và tài sản trên đất là tài sản chung của ông P, bà G trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia cho bà G, ông P mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản này. Đồng thời, bà G và ông P cũng tự nguyện thoả thuận và thống nhất đề nghị Toà án giao cho bà

G được quản lý, sử dụng đất cùng tài sản trên đất, bà Giàu c nghĩa vụ trả lại cho ông P giá trị tài sản tương ứng với phần ông P được hưởng. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo kết quả định giá lại tài sản tại Biên bản định giá ngày 18/3/2024 thì diện tích đất 182,1m² (diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 152,5m²) có giá 2.999.980.000 đồng; các tài sản trên đất gồm nhà ở và các công trình phụ có giá 387.3620.000 đồng; tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 3.387.372.000 đồng. Bà Giàu c nghĩa vụ trả lại cho ông P ½ giá trị khối tài sản này tương đương 1.693.686.000 đồng (một tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà G đối với thừa đất số 323 thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 185,4m² tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện B:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có hồ sơ cấp CNQSDĐ thể hiện diện tích đất này có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Văn T vào ngày 12/11/2016, bà G là người đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng. Cùng ngày bà G và ông P đã cùng lập văn bản cam kết có nội dung “bà G nhận chuyển nhượng thừa đất bằng tiền riêng của bà G, ông P không có đóng góp gì và cũng không có tranh chấp, khiếu nại gì về sau, các bên cũng xác định việc lập văn bản là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và sẽ thực hiện đúng cam kết”. Đến ngày 28/11/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G, ông P cũng không thắc mắc hay khiếu nại gì về nội dung này. Đến ngày 03/8/2018 bà G đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho ông Trần Văn Ý, bà Lê Thị H1 và ông Ý, bà H1 đã được sang tên Giấy CNQSDĐ. Việc ông P cho rằng thủ tục công chứng văn bản cam kết không đúng pháp luật nhưng sau khi biết có văn bản này và trong quá trình giải quyết vụ án ông không yêu cầu Văn phòng công chứng cũng như không yêu cầu Tòa án xem xét huỷ bỏ văn bản này và ông cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy, việc các bên lập văn bản cam kết thỏa thuận tài sản riêng của bà G là hoàn toàn tự nguyện, ông P cũng xác nhận chữ ký, chữ viết trong văn bản cam kết là của ông P và văn bản cam kết đã được công chứng theo quy định của pháp luật. Do đó, có cơ sở để xác định thừa đất số 323 đã được bà G và ông P thỏa thuận là tài sản riêng của bà G, không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như yêu cầu khởi kiện của ông P. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông P về việc chia đôi tài sản này.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà G đối với số tiền 500 triệu đồng ông P vay của ông Nguyễn Đình Q, bà G yêu cầu xác định đây là nợ riêng của ông P, bà G không có nghĩa vụ phải trả số tiền này:

Ông Q và ông P đều xác định mục đích cho ông P vay 500.000.000 đồng là để ông P thanh toán tiền mua xe ô tô của vợ chồng ông P, lời khai này cũng phù hợp với mục đích vay ghi trong hợp đồng vay tiền cá nhân ngày 05/6/2018 giữa ông Q và ông P. Bà G thừa nhận xe ô tô mua năm 2017 là tài sản chung của vợ chồng nhưng không đồng ý với lời trình bày của ông P và cho rằng số tiền thanh

toán mua xe ban đầu khoảng hơn 300.000.000 đồng là do bà làm ăn, mượn bạn bè và chơi hụi dành dụm được, số tiền còn lại bà và ông P vay của Ngân hàng N3 chi nhánh Đ1 600.000.000 đồng năm 2018 để trả cho Công ty T6 và đã trả xong, khoản tiền vay của ông Q bà không biết nên đây là nợ riêng của ông P. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bà trình bày thu nhập của bà khoảng 9 triệu/tháng, ông P khi đó không có thu nhập, tiền chi phí trang trải cho cuộc sống gia đình và tiền ăn học của các con do một mình bà lo liệu, bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà vay mượn tiền và chơi hụi để trả trước số tiền mua xe hơn 300.000.000 đồng. Đồng thời bà cũng thừa nhận có vay nợ Ngân hàng năm 2017 với số tiền 250.000.000 đồng. Trong khi đó, ông P cho rằng tại thời điểm mua xe do không có tiền nên ông bà phải vay ngân hàng N3 chi nhánh Đ1 250.000.000 đồng và vay thêm ngoài hơn 100.000.000 đồng để trả. Đến ngày 30/5/2018 phải vay 600.000.000 đồng của tại Ngân hàng N3 chi nhánh Đ1 để đáo hạn cho khoản vay ban đầu mua xe hơn 350.000.000 đồng tiền gốc cộng lãi vào năm 2017 và chi phí cho gia đình. Tháng 6/2018, ông P vay của ông Nguyễn Đình Q để trả nợ tiền mua xe cho Công ty T6 530.000.000 tiền gốc và tiền lãi vào ngày 12/12/2018 nên hiện nay chỉ còn nợ ông Q số tiền vay 500.000.000 tiền gốc và lãi.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng lời trình bày của ông P về khoản vay tiền của ông Q là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ về mặt thời gian và mục đích vay nên có cơ sở để xác định số tiền 500.000.000 đồng ông P vay của ông Q năm 2018 là để thanh toán tiền mua xe ô tô. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của bà G và ông P và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Q là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy từ khi mua xe ô tô đến nay, ông P là người duy nhất quản lý, sử dụng, bà G không sử dụng xe này. Hơn nữa, từ khi sống ly thân và ly hôn đến nay, ông P cũng không chứng minh được việc ông dùng lợi tức thu được từ xe ô tô mang lại để nuôi dưỡng, hỗ trợ sinh hoạt phí cho các con chung. Vì vậy, cần xác định ông P có nghĩa vụ trả nợ nhiều hơn bà G, cụ thể cần tuyên buộc ông P trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và toàn bộ tiền lãi cho ông Q tương ứng 525.516.644 đồng, bà G trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc, tương ứng 250.000.000 đồng là phù hợp. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà G về phần này không được chấp nhận.

[3] Đối với tài sản chung là xe ô tô hiệu Toyota Innova màu đồng ánh kim, biển kiểm soát 93A-09221 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G: Bà G và ông P đều thống nhất chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, ông P được tiếp tục quản lý, sử dụng xe và trả cho bà G phần giá trị tương ứng. Theo kết quả định giá tài sản vào ngày 18/3/2024 thì chiếc xe có giá trị 260.000.000 đồng. Vì vậy, ông P có trách nhiệm trả cho bà G số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

[4] Về khoản nợ chung tại Ngân hàng N3 chi nhánh Đ1 thì bà G và ông P đều đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do giá trị các tài sản định giá lại có sự chênh lệch nên cần sửa lại cho phù hợp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà G không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 146, 147, 157, 158; khoản 1, 2 Điều 165; các điều 227, 228, 229 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G;

- Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc G được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 09 có diện tích 182,1m² (diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 152,5m²) tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Thanh P ngày 09/8/2010 và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất (kèm theo trích lục bản đồ địa chính). Ông Nguyễn Thanh P có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc G bản chính (bản gốc) Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất này.

- Giao cho ông Nguyễn Thanh P được quản lý, sử dụng và sở hữu 01 xe ô tô hiệu Innova màu đồng ánh kim, biển kiểm soát 93A-09221 đứng tên bà Nguyễn Thị Ngọc G.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên trên các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng nói trên.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh P ½ giá trị đất và tài sản trên đất là 1.693.686.000 (một tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn) đồng và 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng (½ số nợ Ngân hàng mà ông P đã thanh toán).

- Ông Nguyễn Thanh P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc G ½ giá trị xe ô tô là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng.

Đối trừ nghĩa vụ trả tiền của ông P thì bà G còn phải trả cho ông P số tiền là 1.988.686.000 (một tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P về việc chia đôi giá trị thửa đất số 323 thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 185,4m² tọa lạc tại ấp

F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình Q.

Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Nguyễn Thị Ngọc G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đình Q số tiền 775.516.644 (bảy trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm mười sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn) đồng, gồm 500.000.000 đồng tiền gốc và 275.561.644 đồng tiền lãi tính đến ngày 18/5/2023. Cụ thể, ông P có nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền 525.516.644 (năm trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm mười sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn) đồng, bà G có nghĩa vụ trả cho ông Q số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà G phải chịu 66.710.580 đồng án phí chia tài sản, 12.500.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả cho ông Q và 21.000.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả cho ông P khoản nợ Ngân hàng. Tổng án phí bà G phải chịu là 100.210.580 (một trăm triệu, hai trăm mười nghìn, năm trăm tám mươi) đồng. Được khấu trừ vào số tiền 10.125.000 (mười triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà G đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đốp theo biên lai số 0016415 ngày 12/7/2019. Bà G phải tiếp tục nộp số tiền còn lại là 90.085.580 (chín mươi triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi) đồng.

- Ông P phải chịu 66.710.580 đồng án phí chia tài sản, 25.020.665 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả cho ông Q, 2.500.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận (tính theo giá trị hợp đồng). Tổng án phí ông P phải chịu là 94.231.245 (chín mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi lăm) đồng. Được trừ vào số tiền 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đốp theo biên lai số 0017711 ngày 24/02/2023. Ông P phải tiếp tục nộp số tiền còn lại là 86.731.245 (tám mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi lăm) đồng.

- Ông Nguyễn Đình Q không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đình Q số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 022085 ngày 18/01/2021 (do Trần Minh T5 nộp thay).

5. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, lệ phí trích lục đã chi là 3.072.917 đồng, được trừ vào số tiền bà G đã nộp tạm ứng tại Tòa án huyện B. Ông P có nghĩa vụ trả lại cho bà G $\frac{1}{2}$ số tiền trên, tương ứng 1.536.459 (một triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm năm mươi chín) đồng.

- Chi phí định giá lại tài sản: Ông P tự nguyện chịu nên không xem xét.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc G không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc G số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017791 ngày 07/8/2023.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Đốp;
- Chi cục THADS huyện Bù Đốp;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh

